TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:161/2023/DS-PT.
Ngày: 22/9/2023.
V/v:"Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Giang

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Ngữ, ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh H – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B: Bà Hà Thị Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 21 và 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2023/TLPT- DS ngày 10/5/2023 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2023/DS-ST ngày 24/11/2023 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh B bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 98/2023/QĐ-PT ngày 28/6/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 167/2023/QĐ-PT ngày 26/7/2023 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị L- Sinh năm 1974 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Nơi ở hiện nay: Số nhà 47, ngõ 116, đường T, phường T, thành phố B, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị Liên: Ông Vũ Trọng B – Luật sư thuộc Công ty luật TNHH FANCI – Đoàn luật sư tỉnh B (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Địa chỉ: Số 344 đường Nguyễn Thị Minh Kh, phường Hoàng Văn Th, thành phố B, tỉnh B.

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Văn Tr – Sinh năm 1963 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Th, Như Th, H Th, huyện V, tỉnh B.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn Tr:

1. Ông Nguyễn Hà L, sinh năm 1968 (Vắng mặt).
2. Ông Bùi Hải Q, sinh năm 1973 (Vắng mặt).

3. Bà Phạm Lệ Q, sinh năm 1986 (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

Đều là luật sư thuộc Văn phòng luật sư Hưng Đạo Thăng Long – Đoàn luật sư thành phố Hà N.

Địa chỉ: Phòng 1009, tòa nhà G3D số 11 đường Vũ Phạm H, phường Yên H, quận Cầu G, Hà N.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ Lquan:

1. Bà Thân Thị H – Sinh năm 1966 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Th, Như Th, H Th, huyện V, tỉnh B

2. Bà Bùi Thị L – Sinh năm 1966 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 366, Hoàng H Th, thị trấn Bích Đ, huyện V, tỉnh B.

3. Ông Vũ Văn S- Sinh năm 1975 (Vắng mặt).

Nơi ở hiện nay: Số nhà 47, ngõ 116, đường T, phường T, thành phố B, tỉnh B.

4. Ông Đinh Văn H – Sinh năm 1961 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 366, Hoàng H Th, thị trấn Bích Đ, huyện V, tỉnh B.

5. Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phong Quỳnh A.

Địa chỉ: Số 178 Nguyễn Công H, phường T, thành phố B, tỉnh B.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thanh Nh – Chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt).

6. Công ty TNHH Một thành viên Gia H.

Địa chỉ: Tòa nhà A7, khu tập thể Phân Đ, phường T, thành phố B, tỉnh B.

Đại diện theo pháp luật: Bà Hà Thị Hiếu Tr – Chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt).

7. Công ty TNHH H L.

Địa chỉ: Thôn Như Th, xã H Th, huyện V, tỉnh B

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Tr – Chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt).

8. Bà Giáp Thị Th – Sinh năm 1966 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 211, đường Xương G, phường Ngô Q, thành phố B, tỉnh B.

9. Bà Nguyễn Thị H – Sinh năm 1964 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 390, đường Chi L, phường Trần P, thành phố B, tỉnh B.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B theo Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 20/12/2022.

Người kháng cáo: Bà Lê Thị L là nguyên đơn; ông Nguyễn Văn Tr là bị đơn; bà Thân Thị H là người có quyền lợi, nghĩa vụ Liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Lê Thị L trình bày: Bà và ông Tr, bà H có mối quan hệ họ hàng với nhau. Năm 2011, Công ty TNHH H L do ông Nguyễn Văn Tr làm giám đốc có làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Khu công nghiệp Đình Trám. Do đến hạn, ông Tr cần tiền để đáo hạn Ngân hàng nên đã trực tiếp đến vay tiền của bà, cụ thể từng lần vay như sau:

Ngày 08/3/2012, ông Tr vay 03 giấy, tổng số tiền 1.506.000.000đồng.

Ngày 26/6/2012, ông Tr vay 01 giấy, số tiền 338.500.000đồng.

Ngày 29/6/2013, ông Tr vay 01 giấy, số tiền 600.000.000đồng.

Ngày 12/9/2013, ông Tr vay 01 giấy, số tiền 200.000.000đồng.

Thực tế ngày 12/9/2013, ông Tr chỉ nhận của bà 140.000.000đồng tiền mặt nhưng lại ký giấy vay là 200.000.000đồng là do ông Tr có nợ bà Giáp Thị Th là 60.000.000đồng nên giữa bà, bà Th và ông Tr đã thỏa thuận chuyển số nợ 60.000.000đồng của ông Tr sang cho bà.

Như vậy, tổng số tiền ông Tr nợ bà là 2.644.500.000 đồng. Ông Tr đã trả được cho bà 748.400.000đồng, trong đó: Nợ gốc 698.400.000đồng, nợ lãi 50.000.000đồng. Bà tính số tiền đã trả được này trừ vào phần vay ngày 08/3/2012. Khi cho vay tiền giữa bà và ông Tr có thỏa thuận tính lãi, cụ thể: Khoản vay ngày 08/3/2012 thỏa thuận miệng lãi suất là 3000đồng/1 triệu/1 ngày, còn những khoản vay kế tiếp không thỏa thuận về lãi suất. Tất cả các khoản vay không thỏa thuận gì về thời hạn trả nợ. Khi vay, ông Tr là người trực tiếp ký giấy vay và nhận tiền, mục đích vay là để đáo nợ Ngân hàng. Đến nay, ông Tr còn nợ bà số tiền gốc là 1.946.000.000 đồng tiền và tiền lãi. Nay bà yêu cầu vợ cH ông Tr phải có trách nhiệm thanh toán trả bà số tiền gốc là 1.946.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật đối với từng khoản vay mà vợ cH ông Tr chưa trả tính từ thời điểm vay cho đến khi xét xử sơ thẩm. Bà xác định đây là khoản tiền của riêng bà, không Lquan gì đến ông Vũ Văn Sơn, cH bà.

Đối với khoản tiền bà vay của bà Bùi Thị L 1.100.000.000 đồng, bà xác định đây là khoản nợ riêng của bà với chị L, không Lquan gì tới vợ cH ông Tr, chị H. Bà sẽ có trách nhiệm trả bà L số tiền trên.

Ông Nguyễn Văn Tr trình bày: Vợ cH ông có mối quan hệ họ hàng với bà Lê Thị Liên. Ông xác nhận về thời điểm vay và thời gian vay như giấy vay nợ bà Lkhởi kiện là đúng. Mục đích vay là đảo nợ Ngân hàng cho Công ty TNHH H L do ông làm giám đốc. Tuy nhiên vợ cH ông đã thanh toán xong tất cả các khoản tiền trên cả gốc và lãi cho bà Lbằng ủy nhiệm chi, hóa đơn giá trị gia tăng, hợp đồng kinh tế qua các công ty TNHH sản xuất và thương mại Phong Quỳnh A do bà Nguyễn Thị Thanh Nh là giám đốc và công ty TNHH Gia H do bà Hà Thị Hiếu Tr là giám đốc. Lý do ông bà không trả trực tiếp tiền mặt cho

chị Lđược bởi vì công ty TNHH H L của vợ cH ông là công ty xây dựng nên không thể rút tiền mặt được tại Ngân hàng. Mặt khác, bà Lcũng yêu cầu công ty TNHH H L phải trả tiền cho bà Lthông qua hai công ty trên và bằng các hình thức trên. Cụ thể vợ cH ông đã thanh toán trả bà Ltiền như sau:

Hợp đồng kinh tế số 04/HĐ – VT ngày 10/12/2011 về mua bán vật liệu xây dựng giữa Công ty TNHH Phong Quỳnh A với công ty TNHH H L gồm sắt, thép các loại, xi măng, sỏi đá, gỗ, gạch …(Bên bán là công ty TNHH Phong Quỳnh A, bên mua là công ty TNHH H L). Tổng giá trị của Hợp đồng là 1.701.233.000 đồng(đây là hợp đồng khống).

Hợp đồng kinh tế số 01/HĐ – VT ngày 03/01/2012 giữa Công ty TNHH Phong Quỳnh A (là bên bán) và Công ty TNHH H L (là bên mua) với tổng giá trị hợp đồng là 3.434.112.000 đồng.

Các Hợp đồng kinh tế nêu trên đều là các hợp đồng kinh tế giả tạo, công ty TNHH Phong Quỳnh A không kinh doanh vật liệu xây dựng và công ty TNHH H L không mua vật liệu xây dựng của công ty Phong Quỳnh A.Thực tế của các hợp đồng kinh tế nêu trên chỉ là để thu tiền của Công ty TNHH H L vay tiền của bà Lđể bà Lnộp vào Ngân hàng khi đáo nợ cho công ty H L với hình thức là thu tiền vay cộng với lãi suất 4.000đ/1 triệu/01 ngày (tức là 12%/tháng) cộng với tiền thuế giá trị gia tăng 10% giá trị thanh toán. Sau khi thu tiền của công ty H L thì công ty Phong Quỳnh A xuất hóa đơn giá trị gia tăng bán vật liệu xây dựng cho công ty TNHH H L. Thời gian xuất hóa đơn GTGT là sau khi thu tiền từ 7 – 10 ngày. Việc xuất các hóa đơn khống được thực hiện trong năm 2011 và 2012 cụ thể như sau:

Năm 2011: Hóa đơn GTGT số 0000011 ngày 22-4-2011 với tổng giá trị là 940.085.960 đồng(bao gồm cả tiền vật liệu xây dựng, thuế GTGT và lãi 12%/01 tháng); Hóa đơn số 0000083 ngày 31-8-2011 với tổng giá trị là 900.121.750 đồng (bao gồm cả tiền vật liệu xây dựng, thuế GTGT và lãi 12%/01 tháng). Như vậy, với hình thức thu tiền nợ, Công ty Phong Quỳnh A đã ký hợp đồng kinh tế khống với công ty H L với tổng số tiền là 1.840.207.710 đồng.

Năm 2012: Hóa đơn số 0000283 ngày 01-6-2012 với tổng giá trị là 1.573.880.000 đồng; Hóa đơn số 0000288 ngày 10-6-2012 với tổng số tiền là 825.502.000 đồng; Hóa đơn số 0000291 ngày 20-6-2012 với tổng giá trị là 244.200.000 đồng; Hóa đơn số 0000301 ngày 03-7-2012 với tổng giá trị là 58.008.000 đồng (tất cả những hóa đơn đều bao gồm tiền vật liệu xây dựng, tiền thuế GTGT và lãi suất 12%/01 tháng). Như vậy năm 2012 công ty H L nợ chị Lsố tiền là 1.844.500.000 đồng. Công ty Phong Quỳnh A đã xuất cho công ty H L 04 hóa đơn GTGT khống với tổng số tiền là 2.701.590.000 đồng. Với các hóa đơn khống nêu trên thì công ty H L đã thanh toán hết cho bà Ltiền còn nợ.

Còn số tiền 600.000.000 đồng ngày 29-6-2013 và 200.000.000 ngày 12-9-2013 ông đã trả hết 2 số tiền nêu trên là 800.000.000 đồng cho bà Lđể bà Lnộp vào Ngân hàng ngày 28-6-2013 nhưng bà Lghi là ngày 29-6-2013 là không chính xác.

Như vậy, toàn bộ khoản nợ với số tiền là 2.644.500.000 đồng vay của bà Liên, công ty H L đã thanh toán hết cho bà Lnhưng khi ông đến Ngân hàng Đình Trám đòi giấy vay thì bà Lkhông trả, lúc thì bảo ở nhà, lúc thì bảo xé rồi

Nay bà Lyêu cầu vợ cH ông trả số tiền 1.946.000.000 đồng tiền gốc và số tiền lãi thì ông không đồng ý. Ông xác định đã thanh toán trả bà Lhết chỉ còn nợ lại chốt đến ngày 16/01/2014 là 338.500.000 đồng tiền gốc và lãi. Tổng cộng là 725.288.000 đồng tuy nhiên số tiền này ông đã trả cho bà L. Vì vậy, ông không còn nợ bà Ltiền.

Ngày 12/6/2017, ông đã có đơn yêu cầu phản tố và nộp tiền tạm ứng án phí đề nghị đối trừ số tiền 1.100.000.000 đồng vợ cH ông vay của bà L năm 2013 và nhờ bà L chuyển cho bà Lđể bà Lnộp vào Ngân hàng trừ đi số tiền chị Lchốt nợ với ông ngày 16/01/2014, buộc bà Lphải trả cho ông 374.712.000 đồng tiền gốc và lãi suất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ Lquan:

-Bà Thân Thị H trình bày: Về việc bà Ltrình bày như trên bà thấy là không đúng. Gia đình bà đã trả hết cho bà Lrồi nhưng bà Lkhông đưa lại giấy tờ cho gia đình bà. Vợ cH bà đòi bà Lnhiều lần thì bà Lmới chốt cho ông bà giấy ngày 16/01/2014. Bà chỉ xác định còn nợ chị L725.288.000đồng. Tuy nhiên, số tiền này bà đã chuyển trả cho bà L. Vì trước đây vợ cH bà có vay tiền của bà L, ông H để đáo hạn Ngân hàng khoản vay của công ty H L và nhờ bà L đưa cho bà Lđể trả vào Ngân hàng giúp nhưng bà Lkhông trả. Vậy bà xác định là nhà bà không còn nợ bà Lkhoản nợ nào.

- Bà Bùi Thị L trình bầy: Bà và vợ cH Tr H có mối quan hệ bạn bè với nhau còn với bà Llà đồng nghiệp. Khi bà H, ông Tr đặt vấn đề vay tiền của bà để đáo nợ Ngân hàng thì bà đã đứng ra lo tiền cho vợ cH bà H, ông Tr, cụ thể đợt 1 là 350.000.000 đồng, đợt 2 là 750.000.000 đồng, tổng cộng là 1.100.000.000 đồng. Khi vay có viết giấy tờ và có thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả nợ. Số tiền này bà không trực tiếp đưa cho vợ cH ông Tr, bà H mà bà đưa trực tiếp cho bà Lvì vợ cH anh Tr, chị H nhờ bà giao lại cho bà Liên. Giữa bà và bà Lcũng viết giấy nhưng do bà không để ý nên bà Lđã viết với bà là "giấy vay tiền". Bà xác định số tiền 1.100.000.000 đồng bà cho vợ cH anh Tr, chị H vay thì anh Tr, chị H đã trả bà được 725.288.000 đồng. Nay bà yêu cầu anh Tr, chị H phải trả bà số tiền gốc còn thiếu và số tiền lãi. Còn bà Lphải trả anh Tr, chị H số tiền 1.100.000.000 đồng tiền gốc và lãi. Tr hợp bà Lcòn nợ ông Tr, bà H số tiền bao

nhiêu thì đề nghị đối trừ số tiền còn nợ đó sang khoản tiền ông Tr, bà H còn nợ bà.

- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phong Quỳnh A do bà Nguyễn Thị Thanh Nh – Giám đốc đại diện trình bầy: Bà được biết bà Lđang khởi kiện ông Tr và bà H tại Tòa án nhân dân huyện V. Bà không biết bà Liên, ông Tr đã khai những gì tại Tòa án. Tòa án cũng đã thông báo cho bà về Tòa án để làm việc nhưng bà thấy bản thân bà và công ty TNHH sản xuất và thương mại Phong Quỳnh A do bà làm giám đốc không Lquan đến việc vay mượn giữa bà Lvà vợ cH ông Tr, bà H. Do vậy bà không cần Th phải làm việc với Tòa án và bà xin được vắng mặt.

- Công ty TNHH Một thành viên Gia H do bà Hà Thị Hiếu Tr – Giám đốc đại diện trình bầy: Bà đã nhận được thông báo thụ lý cũng như thông báo phiên họp và hòa giải, giấy tờ của Tòa án tuy nhiên vì lý do công việc bận bà không lên Tòa án làm việc được. Về việc ông Tr cho rằng khi ông Tr vay tiền bà Lđể đáo nợ Ngân hàng, bà Lcó cho ông Tr gặp bà và bà Lđặt điều kiện khi nào ông Tr trả bà Ltiền thì trả qua các hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Gia H là không đúng. Thực tế là công ty TNHH H L không ký hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng với công ty TNHH Gia H và bà không Lquan gì đến việc vay nợ giữa chị Lvà anh Tr. Không có việc Công ty TNHH H L hay ông Tr, bà H trả nợ cho chị Lthông quan công ty TNHH Gia H. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án và nếu đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án bà cũng xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, xét xử.

- Công ty TNHH H L do ông Nguyễn Văn Tr làm giám đốc trình bầy: Công ty TNHH H L có ký hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Khu công nghiệp Đình Trám đồng thời công ty cũng ký các hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng với Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phong Quỳnh A và công ty TNHH Gia H. Việc ông Tr vay tiền bà Llà để đáo nợ Ngân hàng cho Công ty và công ty cũng đã thanh toán xong các khoản nợ với Ngân hàng và bà Liên.

- Ông Vũ Văn Strình bầy: Ông là cH bà Lê Thị Liên. Việc vợ ông cho vợ cH ông Tr, bà H vay tiền thế nào ông không biết, ông không Lquan gì vì đó là tiền cá nhân của vợ ông. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và ông xin được vắng mặt.

- Ông Đinh Văn H trình bầy: Ông hoàn toàn nhất trí với phần trình bầy của vợ ông là Bùi Thị L. Việc bà Lkhởi kiện ông Tr, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và ông xin được vắng mặt.

- Bà Giáp Thị Th trình bầy: Đối với giấy vay tiền 200.000.000 đồng ngày 12/9/2013 ông Tr vay của bà Liên, bà Lkhai thực tế anh Tr nhận 140.000.000

đồng còn 60.000.000 đồng là tiền ông Tr nợ bà nhưng chưa trả nên đã cộng cả khoản của ông Tr nợ bà vào thành 200.000.000 đồng để bà Ltrả bà 60.000.000 đồng thay ông Tr. Thực tế số tiền đó như sau: Bà có bảo lãnh cho bà Lvay tiền bà H bạn bà là 440.000.000 đồng (trong đó có 380.000.000 đồng tiền mặt còn 60.000.000 đồng bà Lvà bà H thỏa thuận khi chị Ltrả tiền bà H thì bà H sẽ trả cho bà 60.000.000 đồng của ông Tr còn nợ bà. Tuy nhiên đến nay bà Lcũng chưa đưa cho bà H số tiền 60.000.000 đồng để trả cho bà do vậy trên thực tế ông Tr vẫn nợ bà số tiền trên. Và việc vay nợ giữa bà ông ông Tr đã số tiền 60.000.000 đồng này đã được giải quyết bằng một vụ án khác rồi. Nay bà không có yêu cầu gì.

- Bà Nguyễn Thị H trình bầy: Bà và bà Lê Thị Lkhông có mối quan hệ quen biết với nhau từ trước mà do bà Th cán bộ Ngân hàng và là bạn bà dẫn bà Lđến nhà bà để hỏi vay tiền. Bà đồng ý để bà Lvay với số tiền là 540.000.000 đồng trong đó có 60.000.000 đồng là tiền của bà Th. Thực chất ra số tiền 60.000.000 đồng không có tiền mặt mà giữa bà Lvà bà Th thỏa thuận để bà Ltrả số tiền đó thay cho ông Tr vì ông Tr còn nợ chị Th 60.000.000 đồng. Số tiền trên bà cho bà Lmượn thời hạn là 1 tuần. Tuy nhiên hết thời hạn trên bà Lmới chỉ trả cho bà được 450.000.000 đồng còn nợ lại là 90.000.000 đồng trong đó có 60.000.000 đồng của bà Th. Kể từ khi còn nợ lại gốc 90.000.000 đồng đến nay bà Lmới trả được bà khoảng gần 30.000.000 đồng chứ chưa trả được tiền của bà Th. Nay bà đề nghị bà Ltrả trực tiếp tiền cho bà Th, không phải trả qua bà nữa. Còn số tiền bà Lcòn thiếu của bà, bà cũng không yêu cầu chị Lphải trả bà nữa. Vì lý do công việc bận nên đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt tại các buổi làm việc và xét xử.

Tại các phiên tòa:

Bà Lthay đổi lại một phần về số tiền gốc vay và yêu cầu vợ cH ông Nguyễn Văn Tr, bà Thân Thị H phải trả cho bà Lsố tiền gốc vay sau khi trừ đi số tiền bà Lnhận của ông Tr 700.000.000 đồng, số tiền gốc vay còn lại là **1.753.000.000đồng**. Về tiền lãi bà Lyêu cầu tính lãi theo từng giấy vay tiền đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định 09/%/năm là **1.936.146.575đồng**. Số tiền lãi này được trừ đi tiền lãi vợ cH ông Tr đã trả cho bà Lnăm 2012 là 20.000.000đ, năm 2013 đã trả là 50.000.000đ và tiền lãi của số tiền 700.000.000đồng là 139.000.000đồng. Bà xác định cho cá nhân ông Tr vay, có lập biên bản giấy tờ, không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ trong giấy vay mà chỉ thỏa thuận lãi suất miệng và mục đích để đảo nợ Ngân hàng chứ bà không cho công ty TNHH H L vay. Bà yêu cầu bà H cùng có trách nhiệm trả vì ông Tr vay tiền là để trả nợ Ngân hàng cho công ty TNHH H L là công ty của gia đình, bà H có biết việc vay nợ này. Đối với khoản nợ 1.100.000.000 đồng, bà xác đinh là khoản nợ vay bà L chứ không phải là vay

của nhà Tr H. Bà vay riêng bà L và sử dụng riêng. Bà có trách nhiệm thanh toán trả bà L số tiền trên chứ không đồng ý đối trừ vào nghĩa vụ của ông Tr, bà H.

Đối với yêu cầu phản tố của vợ cH ông Tr, bà Lkhông chấp nhận toàn bộ, chỉ chấp nhận số tiền gốc vay ngày 26/6/2012 là 207.000.000 đồng và tiền gốc vay ngày 12/9/2013 là 140.000.000 đồng. Lý do:

- Giấy vay tiền ngày 26/6/2012 nay được tính số tiền gốc còn lại là: 207.000.000 đồng là vì giấy vay này được chốt nợ của 03 khoản vay trước đây gồm có: 234.000.000 đồng vay ngày 30/12/2011, 134.000.000 đồng vay ngày 19/01/2012 và 73.000.000 đồng vay ngày 26/6/2012. Trong số tiền này ngày 18/01/2012 ông Tr đã trả bà L234.000.000 đồng nên số tiền gốc vay còn lại là: 207.000.000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 12/9/2013 ghi là 200.000.000 đồng nay được tính số tiền gốc vay là: 140.000.000đồng. Vì thực tế ngày 12/9/2013 ông Tr chỉ nhận của bà L140.000.000đồng còn 60.000.000đồng do được chuyển nợ từ bà Giáp Thị Th.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Tr tại phiên tòa sơ thẩm xác nhận ông đã thanh toán xong tất cả các khoản nợ cho bà Lthông qua các Hợp đồng kinh tế, giấy ủy nhiệm chi, hóa đơn GTGT với 02 Công ty là công ty TNHH Phong Quỳnh A và công ty TNHH Gia H. Đến nay, ông chỉ còn nợ bà Ltheo giấy chốt ngày 16/01/2014 là 338.500.000 đồng tiền gốc và lãi, tổng cộng là 725.288.000 đồng. Tuy nhiên số tiền này, anh xác định đã trả bà L thông qua 02 giấy vay ngày 09/9/2013 và 18/9/2013 với số tiền là 725.288.000 đồng nên ông không còn nợ bà Ltiền nữa. Số tiền còn lại thừa thiếu bao nhiêu đề nghị bà L đòi bà Liên, ông không có Lquan gì. Tại phiên tòa, ông xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố ngày 12/6/2017, đề nghị HĐXX đình chỉ đối với yêu cầu này. Việc ông rút yêu cầu phản tố là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Bà Thân Thị H: Xác nhận lời trình bầy của ông Tr là đúng. Bà xác nhận gia đình bà đã trả hết số tiền nợ bà Liên, không còn Lquan gì.

Bà Bùi Thị L: Bà L yêu cầu bà Lphải thanh toán trả bà số tiền là 1.100.000.000đồng và lãi suất kể từ thời điểm vay là 10%/1 năm và yêu cầu chuyển giao quyền và nghĩa vụ từ bà Lsang ông Tr, bà H.

Bà Giáp Thị Th: Đối với số tiền 60.000.000 đồng, anh Tr, chị H nợ của chị đã giải quyết bằng vụ án khác nên chị không yêu cầu gì và xin từ chối tham gia tố tụng cũng như được vắng mặt tại các phiên tòa.

Luật sư bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Lê Thị Ltrình bày: Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 471, Điều 476 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2005; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 01/12/2010 của Ngân hàng Nhà nước và Điều 463 Bộ luật dân sự (BLDS) năm 2015 xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Liên. Buộc vợ cH ông Nguyễn Văn Tr và bà Thân Thị H phải trả

cho bà Lê Thị L**3.823.096.137 đồng** *(Ba tỷ tám trăm hai mươi ba triệu không trăm chín mươi sáu nghìn một trăm ba mươi bẩy đồng)*. Trong đó tiền gốc vay là **1.753.000.000đồng** và tiền lãi là **2.070.096.137 đồng**. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ Lquan.

Luật sư bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Tr, bà H đề nghị HĐXX không chấp thuận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả nợ theo giấy vay ngày 08/03/2012; giấy vay ngày 29/06/2013; giấy vay ngày 12/09/2019; đề nghị HĐXX chấp thuận các yêu cầu phản tố của bị đơn; đề nghị HĐXX chấp thuận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ Lquan đối với nghĩa vụ của bà Lê Thị Lvà yêu cầu về việc chuyển giao nghĩa vụ dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 53/2022/DS-ST ngày 24/11/2022 của Toà án nhân dân huyện V đã quyết định:

Áp dụng: - Khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 29, 70, 71, 72, 147, 201; 217; 235, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm c, d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 365, 471, 473, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án năm 2009

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Liên. Buộc ông Nguyễn Văn Tr và bà Thân Thị H có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Lê Thị Lsố tiền là 3.823.700.992 đồng. Trong đó tiền gốc vay là 1.753.000.000đồng và tiền lãi là 2.070.700.992 đồng.

2. Đình chỉ đối với các yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Tr. Hoàn trả ông Tr 35.085.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện V.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị L: Buộc chị Lê Thị Lphải trả cho bà Bùi Thị L số tiền 2.005.609.588 đồng trong đó tiền gốc 1.100.000.000 đồng và lãi là 905.609.588 đồng.

Chuyển giao quyền yêu cầu từ bà L sang ông Tr, bà H đối với số tiền chị Lphải thanh toán cho bà L.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Tr và bà Thân Thị H phải Lđới chịu 108.474.000 đồng tiền án phí DSST, nhưng được trừ đi số tiền 9.300.000 đồng và 35.085.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Chị Lê Thị Lphải chịu 72.112.219 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2012/03939 ngày 25/11/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Hoàn trả bà L 13.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 07/12/2022, bà Lê Thị Lkháng cáo, không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị L đối với bà Liên.

- Ngày 06/12/2022, ông Nguyễn Văn Tr và bà Thân Thị H kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm do đánh giá chứng cứ không đúng và có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của ông, bà.

- Ngày 20/12/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B có Quyết định kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS đề nghị xử sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2022/DS-ST ngày 24/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B về số tiền gốc, tiền lãi ông Tr, bà H phải trả chị Liên; không buộc chị Lphải trả tiền gốc, lãi cho bà L; không buộc chị Lphải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền phải trả bà L; sửa số tiền án phí sơ thẩm ông Tr, bà H phải chịu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lê Thị Liên, ông Nguyễn Văn Tr, bà Thân Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị Ltrình bày: bà Lgiữ nguyên kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm vì bản án sơ thẩm buộc bà Lê Thị Lphải trả cho bà Bùi Thị L số tiền 2.005.609.588 đồng trong đó tiền gốc 1.100.000.000 đồng và lãi là 905.609.588 đồng. Lý do: tại đơn yêu cầu độc lập của bà L, không có yêu cầu gì về việc buộc bà Lphải trả tiền bà L. Tại phiên tòa, bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện là buộc bà Lphải trả 1,1 tỷ đồng và tiền lãi. Tòa án chấp nhận cho bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện và chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà L là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, vi phạm Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm cũng có một loạt vi phạm thủ tục tố tụng khác nhưng do vụ án này đã quá lâu nên đề nghị hội đồng xét xử chỉ sửa án, không hủy án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bảo vệ cho ông Nguyễn Văn Tr trình bày: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì các lý do thu thập chứng cứ chưa đầy đủ và vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tr. Thủ tục tiến hành tố tụng với Công ty Phong Quỳnh A không đảm bảo. Tòa án biết Công ty đó không còn hoạt động ở địa chỉ trên nhưng chỉ gửi văn bản tố tụng qua đường bưu điện, không xác minh làm rõ công ty hiện ở đâu, giám đốc ở đâu , không lấy được lời khai của bà Nh – giám đốc Công ty để làm rõ

mâu thuẫn về lời khai của các đương sự. Tòa án không chuyển cơ quan cảnh sát điều tra làm rõ hành vi mua bán hóa đơn của công ty Phong Quỳnh A và Công ty Gia H là không đúng pháp luật. Bà Lchưa đủ yêu cầu khởi kiện vì chưa thông báo cho ông Tr về việc yêu cầu trả nợ do các giấy vay tiền giữa bà Lvà ông Tr không thể hiện thời hạn vay và lãi suất, xác định là hợp đồng vay không kỳ hạn. Ban đầu, bà Lchỉ đòi lãi từ ngày 16/1/2023 nhưng sau đó, bà Lthay đổi yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa, yêu cầu đòi lãi kể từ ngày vay của từng khoản, Tòa án chấp nhận là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Ngoài ra, HĐXX sơ thẩm còn vi phạm trong việc nhận định đánh giá chứng cứ không đúng. Vì vậy đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh B phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh B và các đương sự đã cơ bản chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: giữ nguyên nội dung Kháng nghị số 01/QĐ-VKS-DS ngày 20/12/2022 của Viện Tr Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ Lquan đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; một số đương sự khác đã được triệu tập hợp lệ tại phiên tòa mở lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Tòa án xét xử vắng măt họ là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, kháng cáo của bà Lê Thị Lvà kháng cáo của ông Nguyễn Văn Tr, bà Thân Thị H thì thấy:

[2.1] Về việc thụ lý, giải quyết yêu cầu của các đương sự:

Sau khi Tòa án nhân dân huyện V thụ lý lại vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, ông Nguyễn Văn Tr là bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ Lquan là bà Bùi Thị L có yêu cầu độc lập. Tòa án nhân dân huyện V đã thông báo cho ông Tr và bà L nộp tạm ứng án phí nhưng không thông báo về việc thụ lý bổ sung các yêu cầu trên cho các đương sự còn lại trong vụ án là vi phạm Điều 195 và Điều 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không lập biên bản về phiên họp và phiên hòa giải là vi phạm thủ tục tố tụng quy định tại Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại đơn yêu cầu phản tố, ông Tr có các yêu cầu sau: yêu cầu bà Ltrả 700 triệu đồng tiền gốc và 139 triệu đồng tiền lãi, yêu cầu chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của bà Lđối với bà L sang nghĩa vụ trả nợ của bà Lđối với ông do ông đã trả nợ bà L. Tại phiên tòa ngày 16/11/2021, ông Tr trình bày giữ nguyên yêu cầu phản tố. Sau khi mở lại phiên tòa, qua nhiều lần hoãn phiên tòa và thay đổi thời gian mở phiên tòa, tại phiên tòa cuối cùng ngày 23/11/2022, ông Tr vắng mặt nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ vào ý kiến rút yêu cầu độc lập của ông Tr tại phiên tòa 7/8/2018 (Bản án sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 07/8/2018 của Toà án nhân dân huyện V đã bị hủy) để xác nhận ông Tr rút yêu cầu phản tố, đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Tr là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tr.

Tại đơn yêu cầu độc lập, bà Bùi Thị L có nhiều yêu cầu trong đó có một số yêu cầu không rõ ràng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không lấy lời khai làm rõ và không ban hành thông báo thụ lý bổ sung yêu cầu độc lập của bà L. Trong các yêu cầu bà L nêu ra, không có yêu cầu buộc bà Lphải trả 1,1 tỷ đồng. Sau này, bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc bà Lphải trả tiền gốc 1,1 tỷ đồng và tiền lãi; yêu cầu về chuyển giao quyền yêu cầu trả nợ. Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo cho bà Lvề việc bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, chấp nhận yêu cầu của bà L, buộc bà Ltrả bà L số tiền 1,1 tỷ đồng và tiền lãi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Liên.

Do Tòa án không tiến hành lập biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ nên không có căn cứ xác định các mốc thời gian hợp lý để thay đổi yêu cầu khởi kiện của các đương sự. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận việc yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của các đương sự không đảm bảo quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự còn lại trong vụ án.

[2.2] Các vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng:

- Tòa án ra nhiều quyết định đưa vụ án ra xét xử khác nhau ở các thời điểm mà không có lý do. Tòa án đã nhiều lần hoãn phiên tòa nhưng trong hồ sơ không thể hiện có việc thảo luận của Hội đồng xét xử và quyết định hoãn phiên tòa (phiên tòa ngày 9/3/2021, phiên tòa ngày 5/5/2021, phiên tòa ngày 1/9/2021. Không có tài liệu chứng minh giao các quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự trong vụ án.

- Tại phiên tòa ngày 15/11/2021, biên bản phiên tòa thể hiện tạm ngừng phiên tòa; tại phiên tòa ngày 15/12/2021, biên bản phiên tòa thể hiện hoãn phiên tòa nhưng trong hồ sơ không có quyết định tạm ngừng phiên tòa, không có quyết định hoãn phiên tòa, không có tài liệu chứng minh đã giao quyết định tạm ngừng cho các đương sự.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã 13 lần thay đổi thời gian mở phiên tòa mà không có lý do chính đáng, không có tài liệu giao Thông báo cho các đương sự. Tại thông báo thay đổi cuối cùng (Thông báo ngày 7/9/2022), Tòa án ấn định thời gian mở phiên tòa vào ngày 11/10/2022 nhưng Tòa án không mở phiên tòa như thông báo và không có tài liệu thể hiện ngày hôm đó Tòa án có hoạt động tố tụng nào. Ngày 7/11/2022, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử, ấn định thời gian mở phiên tòa vào ngày 23/11/2022, không giao quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự nhưng xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ Lquan. Tại phiên tòa, mặc dù không có mặt bị đơn nhưng Tòa án tự ghi nhận việc bị đơn rút yêu cầu phản tố từ phiên tòa năm 2018 để đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tất cả các thiếu sót trên là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục, ảnh hưởng đến quyền và các lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

[2.3] Về thu thập tài liệu chứng cứ:

Lời khai của bà Nh, bà Tr mâu thuẫn với các tài liệu chứng cứ do ông Tr giao nộp, mâu thuẫn với lời khai của ông Tr về việc ký kết hợp đồng và thanh toán tiền giữa các công ty. Tòa án cấp sơ thẩm không hỏi rõ về các mâu thuẫn này mà chỉ căn cứ vào lời khai của bà Nh để giải quyết vụ án là thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ là chưa đủ căn cứ giải quyết vụ án. Công ty Phong Quỳnh A không còn hoạt động tại địa chỉ như ông Tr cung cấp nhưng Tòa án không xác minh làm rõ về hồ sơ pháp lý của Công ty, địa chỉ công ty, địa chỉ người đại diện theo pháp luật của Công ty mà chỉ gửi văn bản tố tụng qua bưu điện là không đảm bảo về tố tụng và việc thu thập tài liệu, chứng cứ.

Từ những nhận định đánh giá nêu trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã có nhiều vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và các lợi ích hợp pháp của các đương sự; việc thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ mà cấp phúc thẩm không bổ sung được. Do vậy, cần chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Tr, bà Thân Thị H; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Liên, hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện V giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Do hủy án sơ thẩm nên không xem xét, đánh giá về nội dung vụ án.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng: được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên bà Liên, ông Tr, bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Tr và bà Thân Thị H; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Liên. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 53/2022/DS-ST ngày 24/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án, ông Tr, bà H, bà Lkhông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà Lê Thị Liên, ông Nguyễn Văn Tr, bà Thân Thị H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp lần lượt theo các Biên lai số 0006642 ngày 7/12/2022, Biên lai số 0006785 ngày 10/2/2023, Biên lai số 0006784 ngày 10/2/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh B.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh B;
- Toà án nhân dân huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TAND tối cao;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương Giang